

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Giống cây trồng Miền Nam

Ngày 15/01/2024	28,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.0%	-3.7%	4.4%

DT thuần
Q4/23

88.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 23.2 | 35.3%
YoY: ▲ 20.9 | 30.8%

LN thuần
Q4/23

19.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.5 | 120%
YoY: ▲ 4.50 | 30.8%

LN sau thuế
Q4/23

25.9
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 18.7 | 259%
YoY: ▲ 13.4 | 107%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

22.6%

YoY: +/- ▲ 1.4%

ROE
2023

14.5%

YoY: +/- ▲ 1.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,097 - 34,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	384
Số lượng CPLH (CP)	13,271,785
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,425
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	0.25
EPS	4,207
P/E	7.1

DT thuần
2023

302
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.00 | 0.6%

LN thuần
2023

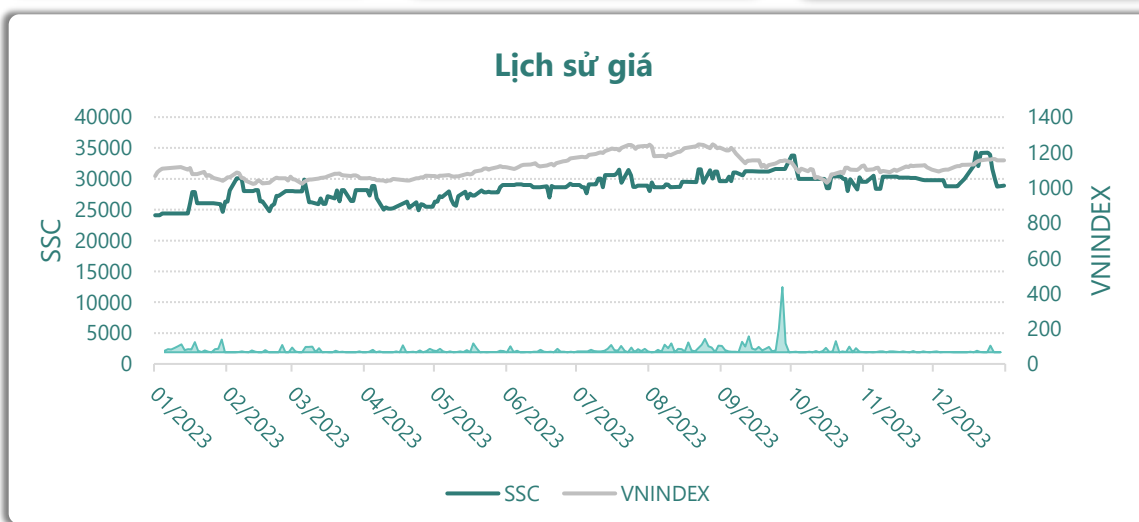
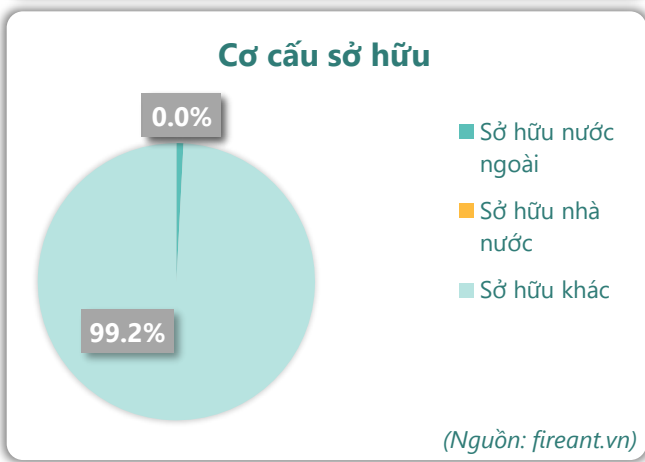
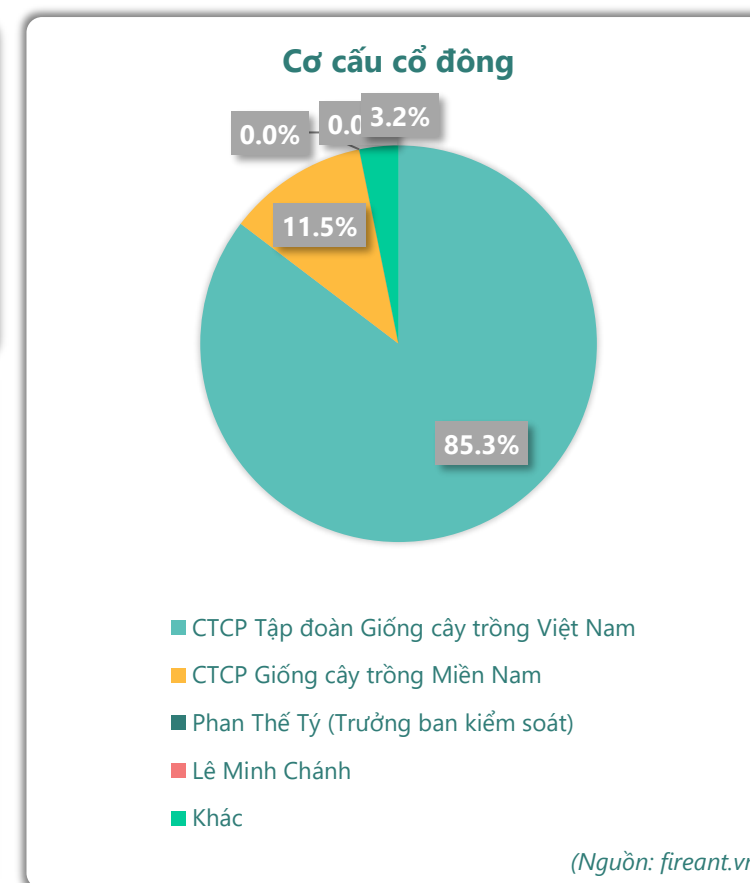
55.4
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2.50 | -4.4%

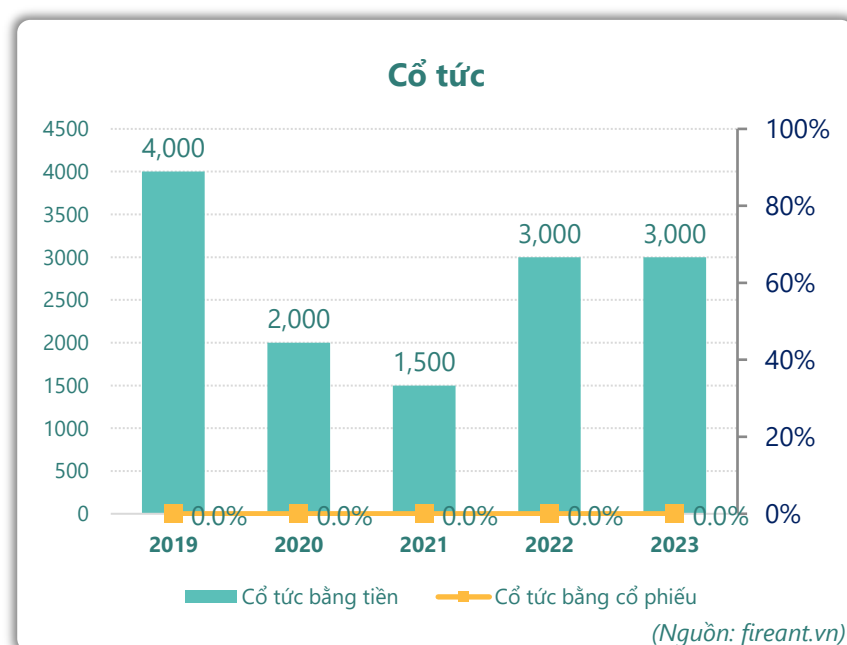
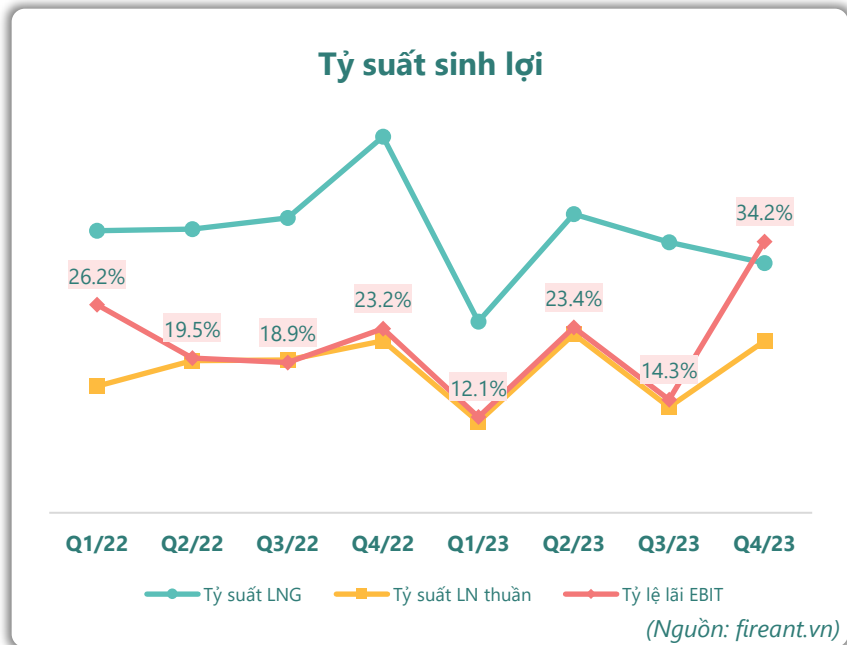
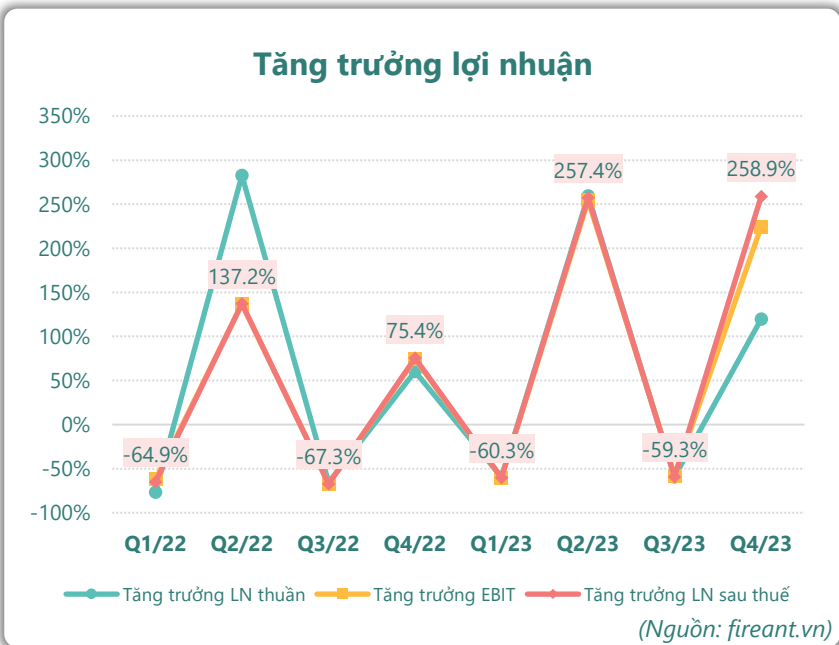
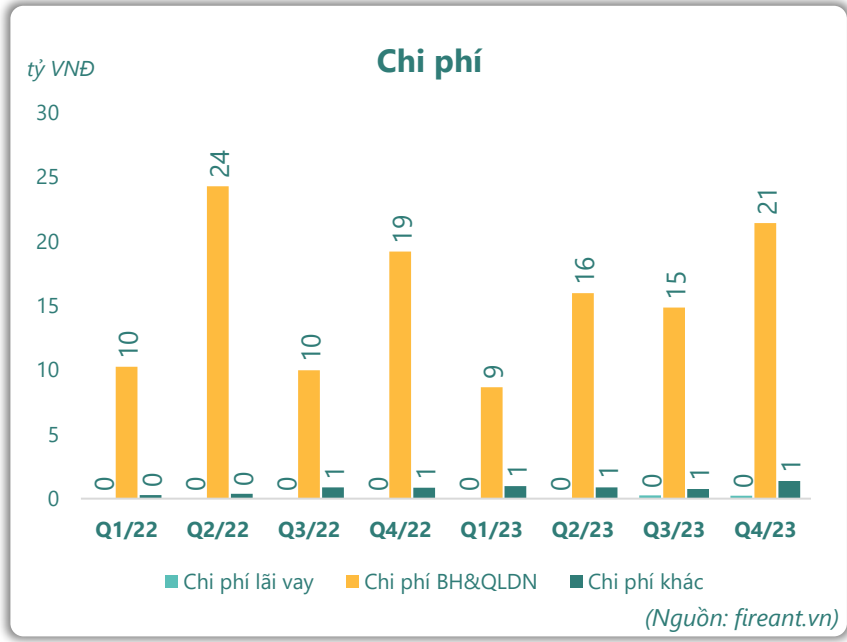
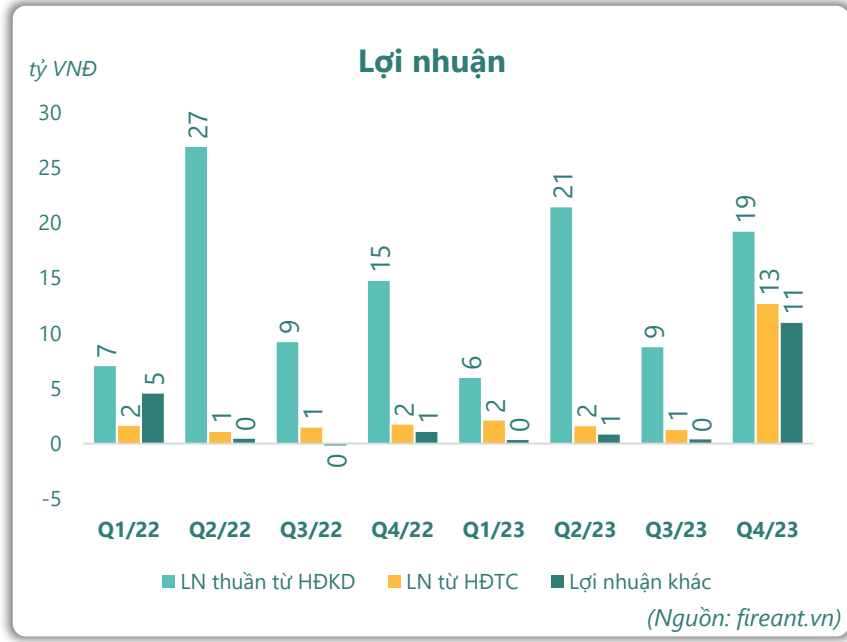
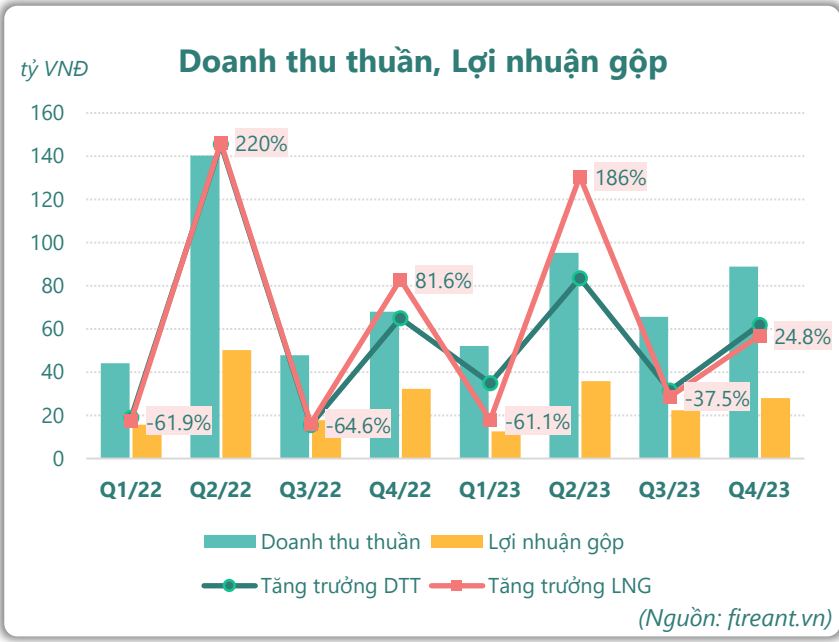
LN sau thuế
2023

55.8
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.10 | 10.2%



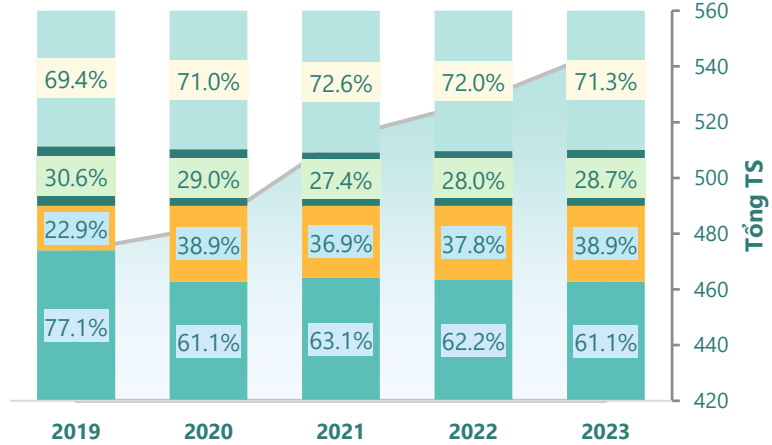
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

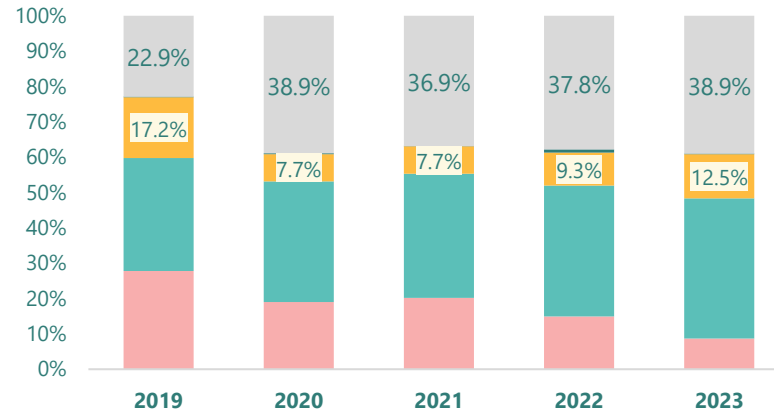
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

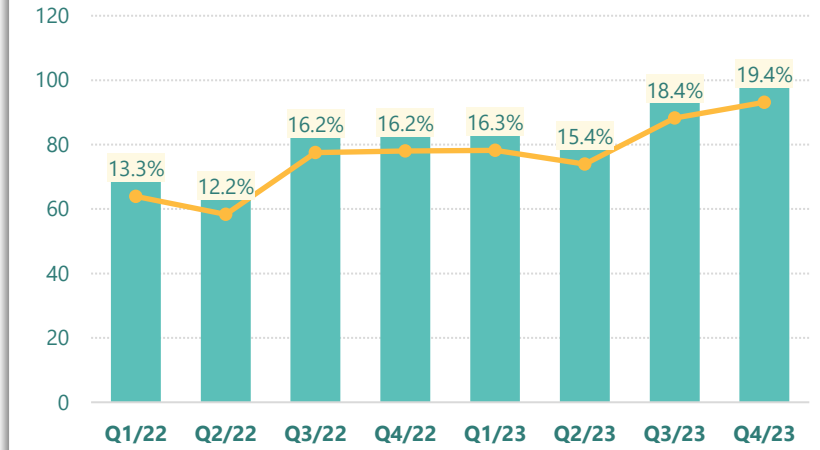


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

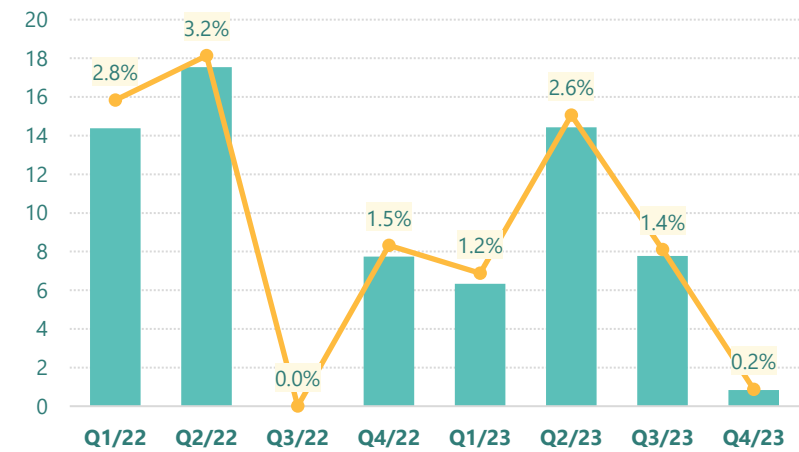


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

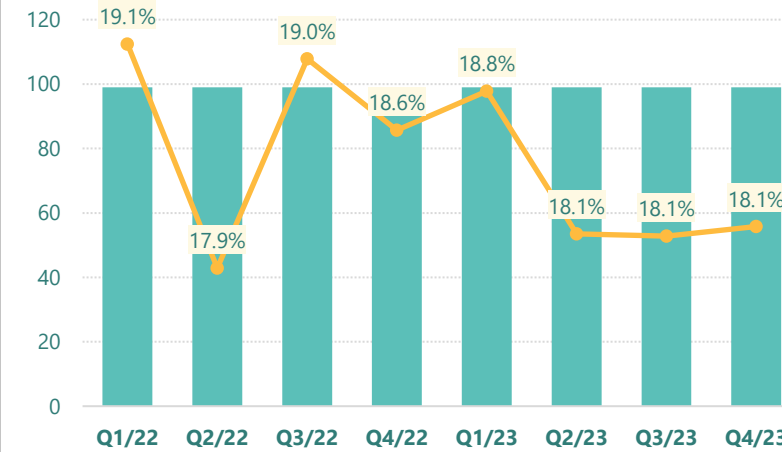


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

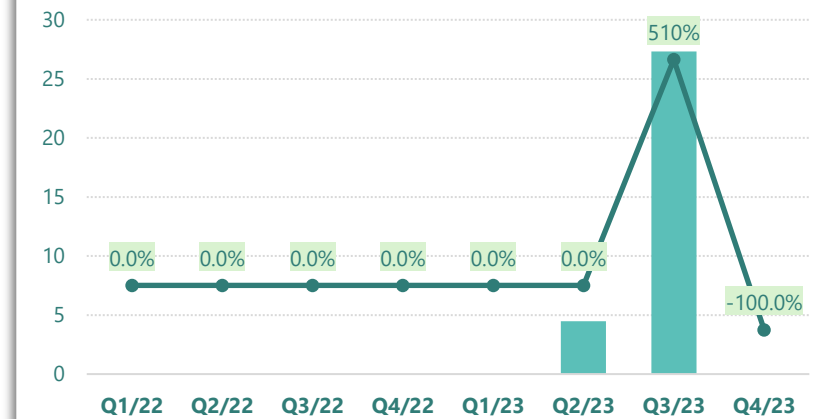


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

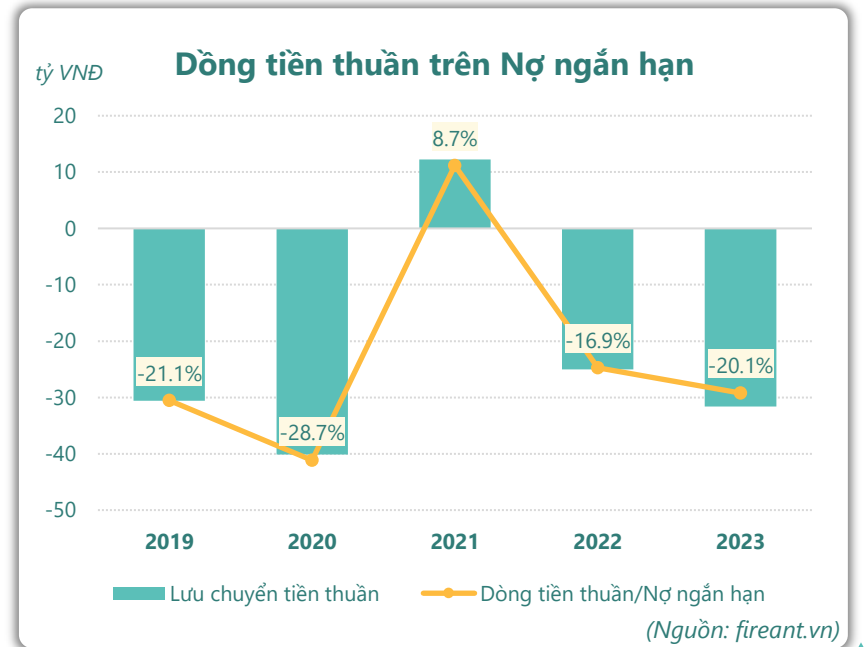
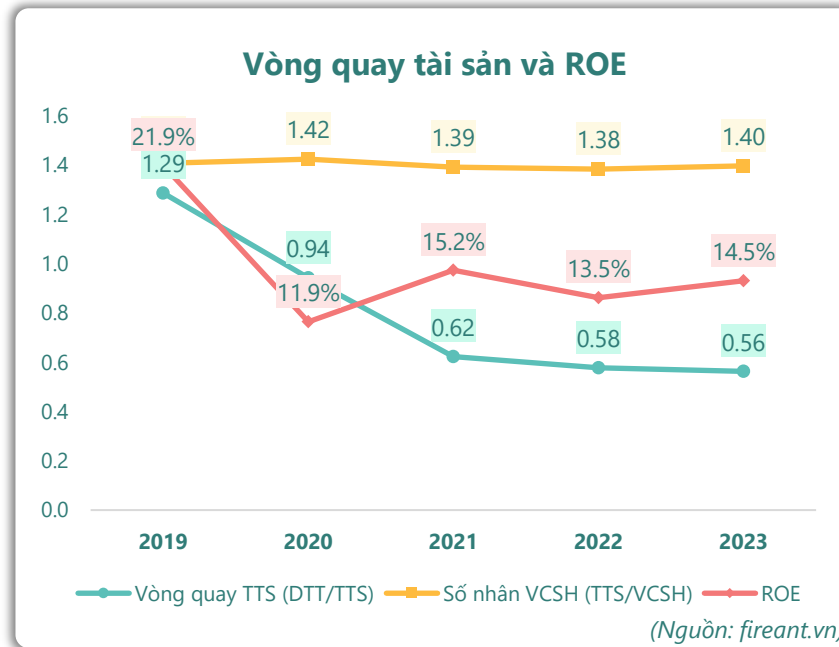
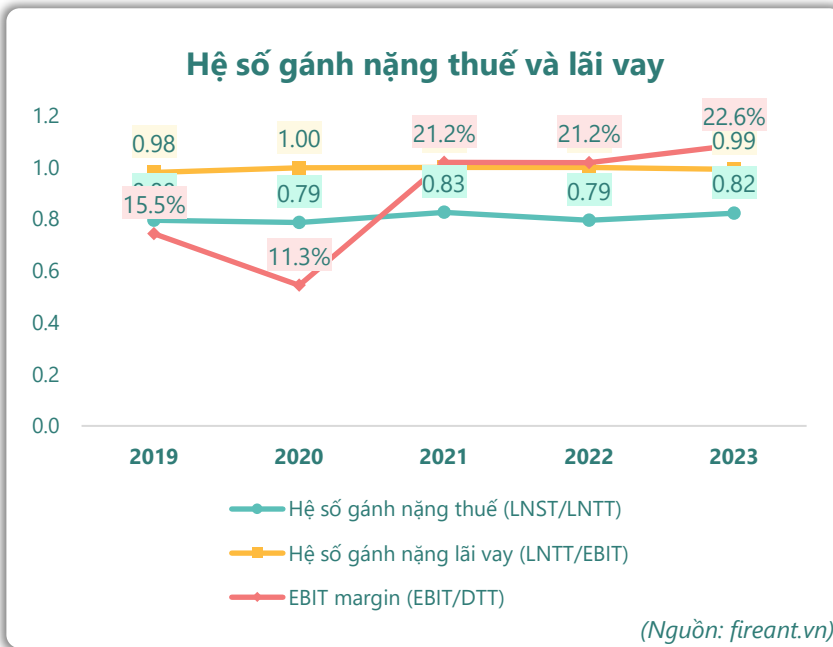
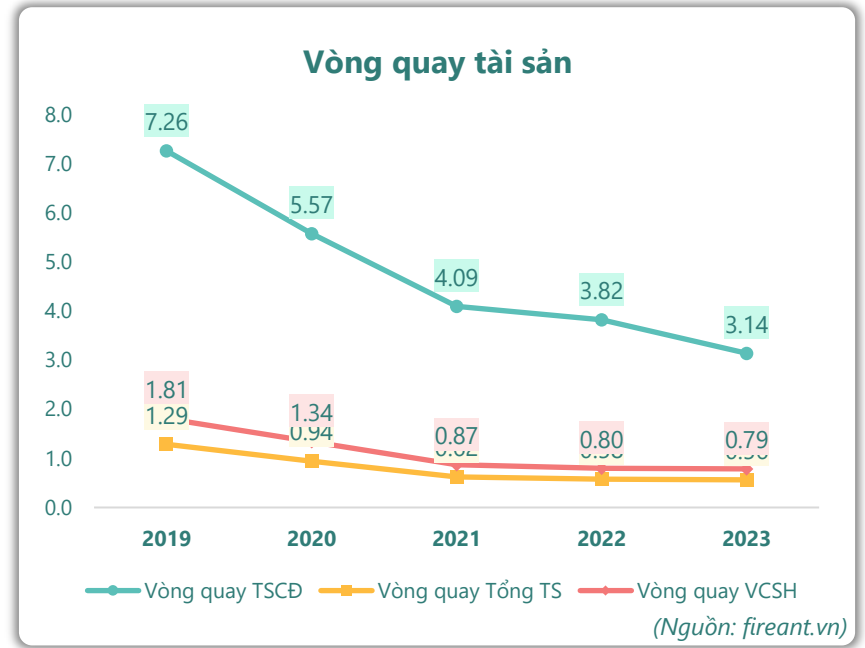
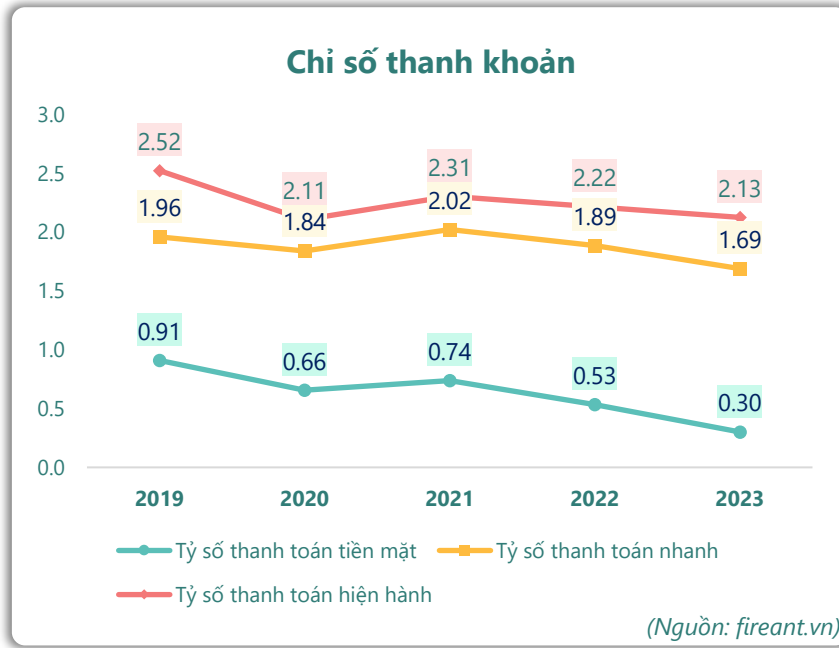
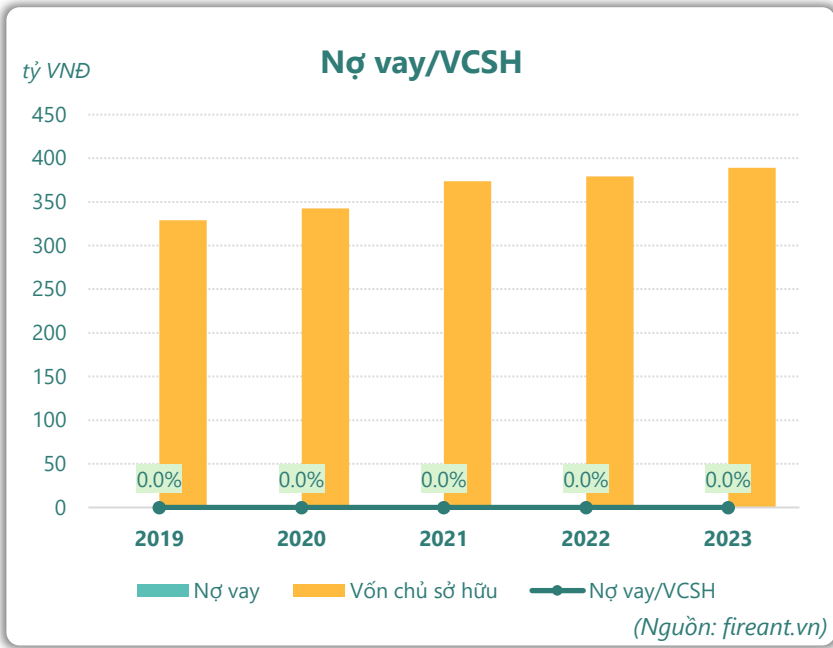
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	88.9	68.0	30.8%	302	300	0.6%
Giá vốn hàng bán	60.9	35.8	70.2%	203	184	10.2%
Lợi nhuận gộp	28.0	32.2	-13.1%	98.8	116	-14.7%
Doanh thu HĐTC	12.9	1.92	573%	18.4	6.66	176%
Chi phí TC	0.24	0.20	19.4%	0.86	0.82	4.4%
Chi phí lãi vay	0.23	0.00		0.49	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5.63	6.49	-13.2%	25.6	27.8	-7.7%
Chi phí QLDN	15.8	12.7	24.4%	35.3	36.0	-1.9%
LN thuần từ HĐKD	19.2	14.7	30.8%	55.4	57.9	-4.4%
Lợi nhuận khác	10.9	1.03	963%	12.4	5.83	113%
LN trước thuế	30.2	15.8	91.0%	67.8	63.7	6.4%
Lợi nhuận sau thuế	25.9	12.5	107%	55.8	50.7	10.2%
LNST của CĐ cty mẹ	25.9	12.5	107%	55.8	50.7	10.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	9.11	-44.3	17.1	61.6	41.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-26.4	-6.94	-1.71	-89.4	30.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	4.48	2.94	-47.2
Tiền đầu kỳ	0	96.1	78.8	27.6	47.4	22.6
Lưu chuyển tiền thuần	0	-17.3	-51.3	19.9	-24.8	24.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	0	78.8	27.6	47.4	22.6	47.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	546	527	3.6%
Tài sản ngắn hạn	333	328	1.8%
Tiền và tương đương tiền	47.2	78.8	-40.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	217	195	11.0%
Hàng tồn kho	68.2	48.9	39.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.37	4.78	-71.4%
Tài sản dài hạn	213	199	6.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	106	86.4	22.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.83	7.73	-89.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	99.0	99.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.89	6.29	9.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	157	148	6.2%
Nợ ngắn hạn	157	148	6.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	26.9	23.0	16.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	389	379	2.6%
Vốn chủ sở hữu	389	379	2.6%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)